

Bản án số: 33/2023/DS-PT

Ngày 27-6-2023

“*V/v: Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Hương.

Các Thẩm phán: Ông Phúc An Hoàn và ông Hồ Thanh Sơn.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lương Thị Kiều V - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Linh - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 27 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 23/2023/TLPT-DS, ngày 02 tháng 6 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST, ngày 14 tháng 4 năm 2023, của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 32/2023/QĐ-PT, ngày 09 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị B, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Tổ dân phố 07, phường H, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. *Có mặt.*

2. Bị đơn: Bà Trần Thị V, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Xóm 16, xã K.P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Có mặt.

3. Người kháng cáo: Bị đơn bà Trần Thị V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Bùi Thị B trình bày:*

Do quen biết nhau, ngày 10/6/2022 bà Trần Thị V, địa chỉ: Xóm 16, xã K.P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang có vay của bà số tiền 430.000.000 đồng

(Bốn trăm ba mươi triệu đồng) để đi làm ăn. Bà V có hẹn bà 01 tháng sau sẽ trả tiền. Tuy nhiên đến hạn bà Trần Thị V đã không trả tiền cho bà, bà không cho vay nữa thì bà V còn thách thức bà. Vì vậy, bà làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án yêu cầu bà Trần Thị V phải trả cho bà số tiền đã vay là 430.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi triệu đồng) theo đúng quy định của pháp luật. Bà có nộp cho Tòa án tài liệu là 01 Giấy vay tiền đề ngày 10/6/2022 do bà Trần Thị V viết khi vay tiền của bà để Tòa án xem xét, giải quyết vụ án và bà không yêu cầu tính lãi đối với số tiền đã cho bà V vay.

**Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trần Thị V trình bày:*

Vào tháng 10 năm 2019, do cần vốn để buôn bán thịt lợn, bà có vay bà Bùi Thị B số tiền là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng). Khi vay bà làm giấy viết tay giao cho bà B. Trong giấy viết tay vay tiền không có ghi lãi suất cũng như thời hạn trả nhưng bà B nói là lãi tính 4000 đồng/ 01 triệu/ 01 ngày. Bà có nói với bà B là chị tính lãi cho em cao quá thì bà B nói là không vay thì thôi.

Sau khi vay số tiền trên, bà có trả lãi cho bà B, cụ thể như sau:

Tháng 11 năm 2019 trả: 4.800.000 đồng.

Tháng 6 năm 2020 trả: 5.000.000 đồng.

Tháng 7 năm 2020 trả: 5.000.000 đồng.

Tháng 8 năm 2020 trả: 5.000.000 đồng.

Tháng 9 năm 2020 trả: 5.000.000 đồng.

Tháng 10 năm 2020 trả: 7.000.000 đồng.

Tháng 11 năm 2020 trả: 7.000.000 đồng.

Tháng 12 năm 2020 trả: 7.000.000 đồng.

Tháng 01 năm 2021 trả: 20.000.000 đồng.

Tháng 02 năm 2021 trả: 8.000.000 đồng.

Tháng 3 năm 2021 trả: 8.000.000 đồng.

Tháng 4 năm 2021 trả: 7.000.000 đồng.

Tháng 5 năm 2021 trả: 7.000.000 đồng.

Tháng 6 năm 2021 trả: 7.000.000 đồng.

Tháng 7 năm 2021 trả: 10.000.000 đồng.

Tháng 8 năm 2021 trả: 10.000.000 đồng.

Tháng 9 năm 2021 trả: 10.000.000 đồng.

Tháng 10 năm 2021 trả: 10.000.000 đồng.

Tháng 11 năm 2021 trả: 10.000.000 đồng.

Tháng 12 năm 2021 trả: 10.000.000 đồng.

Tháng 01 năm 2022 trả: 10.000.000 đồng.

Tháng 02 năm 2022 trả: 10.000.000 đồng.

Tháng 3 năm 2022 trả: 10.000.000 đồng.

Tháng 4 năm 2022 trả: 10.000.000 đồng.

Tháng 5 năm 2022 trả: 10.000.000 đồng.

Tổng cộng bà đã trả nợ: **212.000.000 đồng** (Hai trăm mười hai triệu đồng).

Mỗi lần bà trả nợ thì bà B đều ghi vào sổ của bà nhưng bà không được cầm giấy trả nợ tiền lãi.

Đến ngày 10/6/2022 bà B nói với bà là số tiền nợ của bà và bà B là 430.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi triệu đồng) và bắt ép bà viết giấy vay nợ. Do không có giấy tờ gì trong tay, nên bà không biết bà B lấy con số này ở đâu ra, trong khi bà chỉ vay bà B số tiền 40 triệu đồng vào tháng 10/2019 mà nay lên đến con số 430.000.000 đồng. Bà hiểu rằng bà B đã tính lãi mẹ đẻ lãi con từng ngày từng tháng nên mới có con số tiền lớn như vậy. Trong lúc bối rối và không biết làm gì và bị bà B đe dọa, ép buộc nên bà đã cầm bút viết giấy vay nợ bà B. Bà thấy hành vi của bà B là vừa cho vay nặng lãi, vừa lừa đảo và ép buộc bà phải nhận vay số tiền lớn như vậy, thực tình bà không được vay số tiền 430.000.000 đồng. Thực tế bà đã trả cho bà B số tiền 212.000.000 đồng. Bà đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của bà Bùi Thị B , bác số tiền 430.000.000 đồng mà bà B đã khởi kiện bà.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang thụ lý, xác minh, thu thập chứng cứ, hòa giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST, ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố T đã quyết định:

Căn cứ vào: Điều 26; 147; 184; 227; 232; 235; 266; 267; 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ: Điều 280, 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân năm 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Buộc: Bà Trần Thị V có trách nhiệm phải trả bà Bùi Thị B số tiền là 430.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi triệu đồng).

Khoản tiền vay phải trả kể từ khi quyết định có hiệu lực pháp luật, bà Bùi Thị B có đơn yêu cầu thi hành án, bà Trần Thị V chậm trả thì phải chịu

thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất chậm trả thực hiện theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, bản án còn giải quyết về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/4/2023, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị V. Bà V kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST, ngày 14/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, với lý do: Bà V xác định bà chỉ được vay bà B số tiền gốc 40.000.000 đồng, với lãi suất 4.000 đồng/ 01 triệu/ 01 ngày, tính đến tháng 5/2022 bà đã trả được cho bà B số tiền là 212.000.000 đồng. Giấy vay tiền ngày 10/6/2022 là bà B ép bà viết và ký nợ với số tiền 430.000.000 đồng nhưng thực tế bà không được vay số tiền trên. Đề nghị cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn bà Trần Thị V giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo quy định pháp luật.

Nguyên đơn bà Bùi Thị B nhất trí như bản án sơ thẩm đã xét xử.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị V là hợp lệ, trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị V, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST, ngày 14/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang xử buộc bà Trần Thị V có trách nhiệm phải trả bà Bùi Thị B số tiền là 430.000.000 đồng (*Bốn trăm ba mươi triệu đồng*).

Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Trần Thị V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 28/4/2023, bị đơn bà Trần Thị V có đơn kháng cáo đối với Bản án dân sự số 21/2023/DS-ST, ngày 14/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Việc kháng cáo được thực hiện trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm; đơn kháng cáo của bà V là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo: Bà V cho rằng bà chỉ được vay bà B số tiền gốc 40.000.000 đồng, giấy vay tiền đề ngày 10/6/2022 số tiền vay 430.000.000 đồng là bà B ép bà viết và ký nợ số tiền trên.

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại giấy vay tiền đề ngày 10/6/2022 (bản gốc) do bà Bùi Thị B cung cấp cho Tòa án (BL 13) thể hiện nội dung: *“Tên tôi Trần Thị V trú tại xóm 16, xã K.P, thành phố T có vay của chị B số tiền là 430.000.000 (bốn trăm ba mươi triệu đồng chẵn) hẹn trong một tháng tôi sẽ trả đầy đủ nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.”*, tại bản tự khai (BL 30) bà Trần Thị V trình bày *“Vào ngày 10/6/2022 tôi có ký nhận số tiền của chị Bùi Thị B ở tổ 7, phường H, thành phố T với số tiền 430.000.000 đồng ... chữ ký trong giấy vay tiền là của tôi nên tôi không đề nghị giám định chữ ký...”*. Xét thấy tại giấy vay tiền đề ngày 10/6/2022 có ghi rõ họ tên người vay “Trần Thị V”, ngày tháng vay, số tiền vay, thời hạn vay trong vòng một tháng. Quá trình giải quyết vụ án bà V đều thừa nhận chữ ký, chữ viết trong giấy vay tiền trên là do bà viết và ký, khi viết bà minh mẫn, tỉnh táo, đồng thời bà V cũng không đề nghị Tòa án trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết. Bà V cho rằng số tiền 430.000.000 đồng trong giấy vay tiền đề ngày 10/6/2022 là do bà bị bà B đe dọa, ép buộc nhưng thực tế bà đã trả được cho bà B số tiền 212.000.000 đồng nhưng bà B không thừa nhận, ngoài lời trình bày trên bà V không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc bà bị ép buộc và các tài liệu chứng minh bà V đã trả cho bà B số tiền 212.000.000 đồng. Như vậy, việc bà V cho rằng bà không được vay bà B số tiền 430.000.000 đồng là không có căn cứ, cấp sơ thẩm đã căn cứ vào giấy vay tiền đề ngày 10/6/2022 (bản gốc) để buộc bà Trần Thị V phải có trách nhiệm trả cho bà Bùi Thị B tổng số tiền nợ gốc 430.000.000 đồng là có cơ sở.

Tại cấp phúc thẩm bà Trần Thị V không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo.

Từ những phân tích trên, thấy yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị V là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp quy định của pháp luật.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị V nên bà V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148; Điều 26; 147; 184; 227; 232; 235; 266; 267; 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ: Điều 280, 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị V, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST, ngày 14/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang như sau:

1. Buộc: Bà Trần Thị V có trách nhiệm phải trả bà Bùi Thị B số tiền là 430.000.000 đồng (*Bốn trăm ba mươi triệu đồng*).

Khoản tiền vay phải trả kể từ khi quyết định có hiệu lực pháp luật, bà Bùi Thị B có đơn yêu cầu thi hành án, bà Trần Thị V chậm trả thì phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất chậm trả thực hiện theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí phúc thẩm: Bà Trần Thị V phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tại biên lai thu số 0000824 ngày 16/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Bà V đã nộp đủ án phí.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 27/6/2023).

" Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự".

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phúc An Hoàn

Hồ Thanh Sơn

Nguyễn Thanh Hương

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Văn phòng TAND tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu: Hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Hương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phúc An Hoàn

Hồ Thanh Sơn

Nguyễn Thanh Hương